

21 Tháng Bảy 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Giảng co mạnh trong phiên đảo hạn

Lực cầu mạnh tiếp tục duy trì đã giúp thị trường chứng khoán Việt Nam giữ được sắc xanh trong suốt thời gian giao dịch. Áp lực giảng co xuất hiện mạnh hơn khi về cuối phiên làm cho đà tăng có phần thu hẹp lại. Đóng cửa, VN-Index tăng hơn 4,3 điểm tương ứng 0,4% và dừng chân tại 1,198 điểm. Tiếp cận sát 1,200 điểm khiến tâm lý nhà đầu tư có phần thận trọng khi khối lượng khớp lệnh giảm gần 17% so với phiên bùng nổ trước đó, tương ứng hơn 500 triệu đơn vị với giá trị đạt hơn 11,107 tỷ đồng.

Mặc dù tăng điểm khá tốt, nhưng số mã tăng ít hơn số mã giảm với 197 mã và 247 mã, do phần lớn đà tăng điểm rơi vào nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn, tiêu biểu như HPG (+1,6%), MSN (+2,4%) và MWG (+4,7%). Bên cạnh đó, nhóm ngân hàng và vật liệu xây dựng cũng góp điểm số trong chiều tăng với HSG, HPG, NKG, CTG, ACB, TCB và CTG. Ở chiều ngược lại, nhóm thủy sản và xây dựng chịu áp lực chốt lời mạnh, khi có mức giảm từ 2-3% và cá biệt nhất là ANV với mức giảm gần 6%.

Bên cạnh đó, khối ngoại tiếp tục giữ vị thế mua ròng của mình với giá trị hơn 388 tỷ trên HSX và HNX trong ngày. Đứng đầu ở chiều mua là SSI và LPB với giá trị lần lượt đạt 64 tỷ và 52 tỷ đồng. Còn ở chiều bán VHM chịu áp lực bán ròng mạnh nhất với gần 38 tỷ.

Đà tăng được duy trì khá tốt, nhưng khối lượng có phần sụt giảm đã làm cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index trong ngắn hạn vẫn giữ ở mức 5 điểm với đánh giá KHẢ QUAN. Hệ số P/E hiện tại của VN-Index đạt mức 12,8x..

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	5	KHẢ QUAN
Nikkei 225	7	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,198.47	0.36	2.22	-5.69
HNX	288.10	-0.27	8.87	-4.22
UPCOM	89.12	0.27	4.81	5.71
MSCI EM	986.56	0.68	-2.99	-24.81
NIKKEI	27,803.00	0.44	5.93	0.93
HANG SENG	20,548.64	-1.64	-4.69	-24.52
KOSPI	2,409.16	0.93	0.01	-25.09
FTSE	7,226.03	-0.53	1.03	3.25
S&P 500	3,959.90	0.59	5.18	-9.15
NASDAQ	11,897.65	1.58	7.48	-18.69

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	12.8	2.0	16.0
SET INDEX	16.6	1.1	9.2
JCI INDEX	15.6	2.1	12.9
PCOMP INDEX	17.9	1.5	9.0

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.66	1	25	161
10 năm	3.29	0	0	113

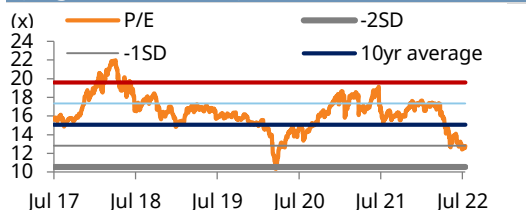
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,416	0.01	-0.82	-1.67
US\$/KRW	1,308	0.39	-1.08	-11.76
US\$/JPY	139	-0.24	-1.42	-20.39
US\$/EUR	0.98	0.03	3.52	15.90
US\$/GBP	0.84	0.40	2.96	15.02
US\$/SGD	1.40	-0.11	-0.70	-2.26

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	549	444	908
HNX	71	49	118
UPCOM	34	31	70

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

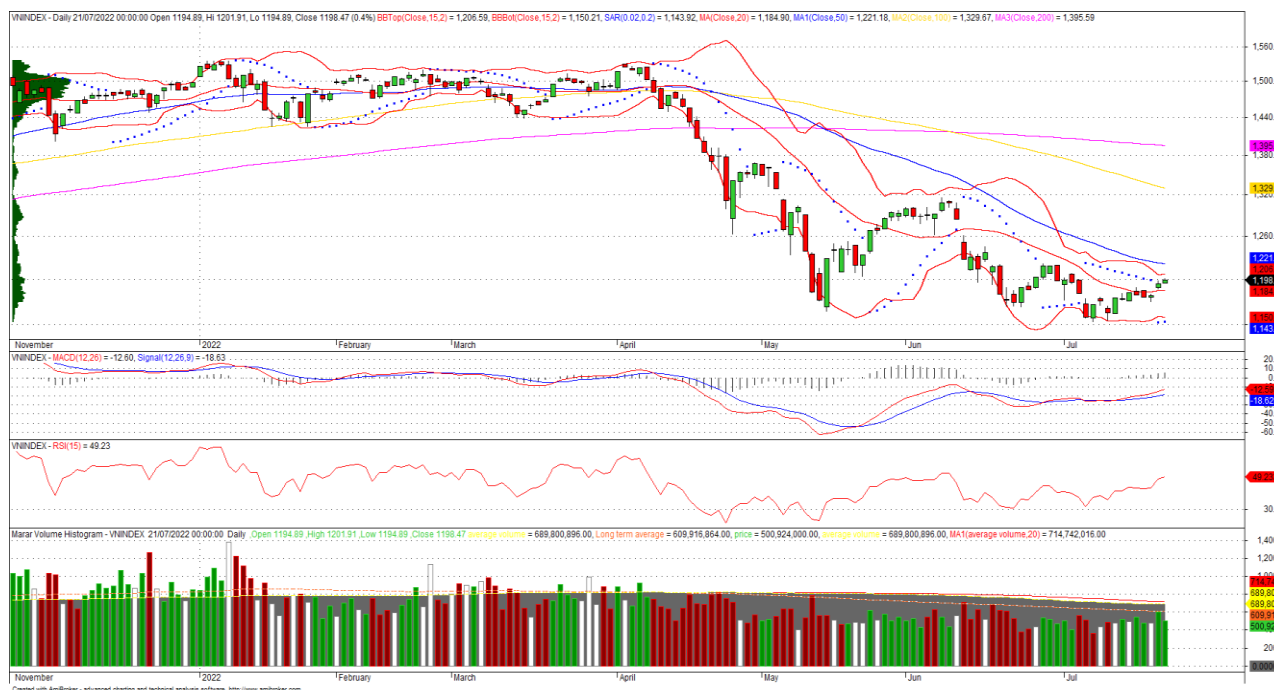
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỤC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (21/07/2022)	1.198	Kháng cự 1 1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.280
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.050

Khoảng cách với 1,200 dần được rút ngắn, tâm lý thận trọng khiến cho thanh khoản có phần sụt giảm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

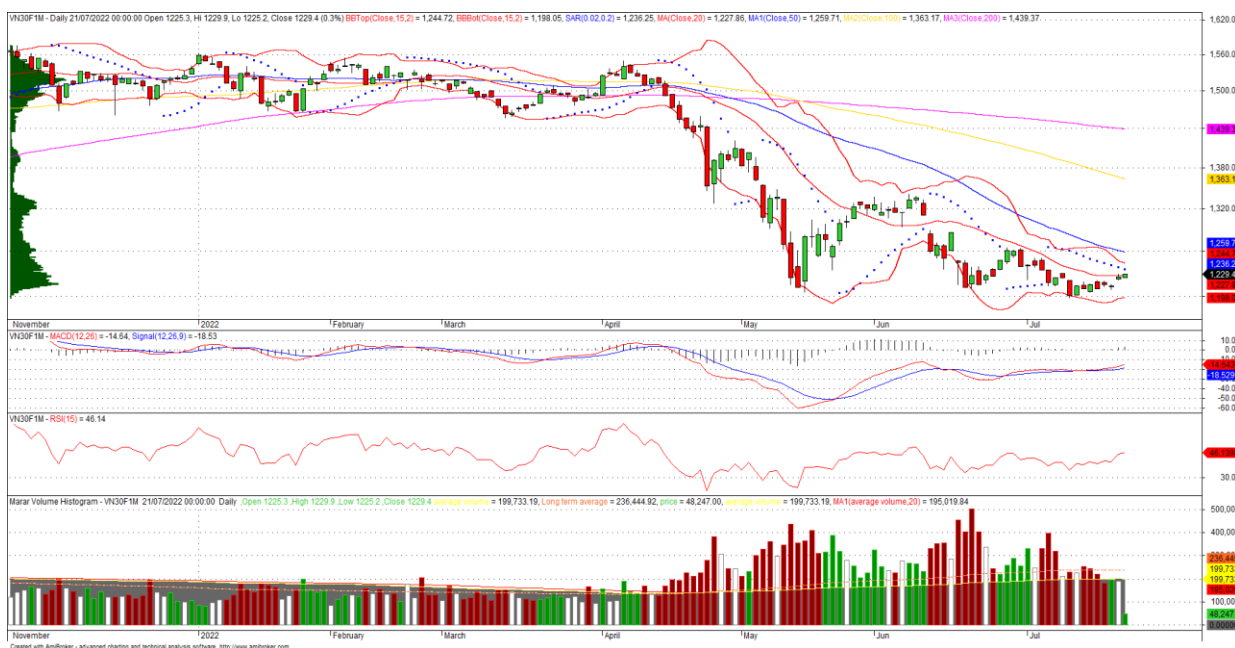
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (20/07/2022)	1.234	Kháng cự 1	1.220
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.250
VN30 - đóng cửa	1.235	Hỗ trợ 1	1.200
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-1.15	Hỗ trợ 2	1.180

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	5	KHẢ QUAN

Hợp đồng phái sinh VN30F2207 được đáo hạn trong ngày hôm nay, và khoảng cách giữa 2 hợp đồng VN30F2207 và VN30F2208 gần 8 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VGC	Vật liệu xây dựng	58,500	1,043,005	95	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
BSR	24.8	11,786,895	7	KHẢ QUAN	76,892	11.8	2.0	292
VGC	58.5	1,043,005	7	KHẢ QUAN	26,228	15.9	3.4	61
REE	81.7	969,545	6	KHẢ QUAN	29,036	13.6	2.1	79
VPI	63.5	1,080,425	6	KHẢ QUAN	13,970	34.5	4.6	69
ANV	45.7	1,469,640	6	KHẢ QUAN	5,810	11.9	2.3	67
NT2	25.3	1,734,880	6	KHẢ QUAN	7,283	8.1	1.6	44
MIG	24.4	1,156,705	6	KHẢ QUAN	4,013	20.6	1.9	28
DIG	36.55	9,661,905	5	KHẢ QUAN	22,199	21.0	3.0	353
MBB	25.6	7,557,895	5	KHẢ QUAN	96,725	7.1	1.5	193
DGC	100.5	1,908,140	5	KHẢ QUAN	37,310	8.1	4.1	192
DXG	22.3	7,648,130	5	KHẢ QUAN	13,548	14.8	1.5	171
DCM	30.65	4,324,645	5	KHẢ QUAN	16,226	5.4	1.8	133
FPT	85	1,389,410	5	KHẢ QUAN	93,247	19.8	4.8	118
LPB	14.65	7,805,550	5	KHẢ QUAN	22,028	4.6	1.1	114
CTG	27.5	4,132,710	5	KHẢ QUAN	132,158	10.8	1.4	114
MSN	105.5	636,795	5	KHẢ QUAN	150,203	15.0	5.4	67
NLG	38.2	1,584,095	5	KHẢ QUAN	14,628	18.7	1.7	61
ACB	24.65	2,206,140	5	KHẢ QUAN	83,254	8.0	1.7	54
DGW	62.5	609,970	5	KHẢ QUAN	10,192	13.1	5.0	38
DPG	43.25	870,730	5	KHẢ QUAN	2,725	7.6	1.9	38
KDH	36.95	777,925	5	KHẢ QUAN	26,132	21.6	2.5	29
VND	19.15	24,913,420	4	KHẢ QUAN	23,322	5.1	1.4	477
STB	23.1	16,655,660	4	KHẢ QUAN	43,548	11.0	1.2	385
SSI	21.3	17,164,576	4	KHẢ QUAN	31,740	7.5	1.5	366
VPB	28.2	8,232,365	4	KHẢ QUAN	125,362	7.3	1.4	232
CEO	31.7	5,438,830	4	KHẢ QUAN	8,158	55.6	2.7	172
GEX	22.25	7,614,845	4	KHẢ QUAN	18,946	16.5	1.5	169
POW	13.35	11,833,420	4	KHẢ QUAN	31,264	15.5	1.1	158
VCI	38.85	3,990,395	4	KHẢ QUAN	13,015	8.0	1.8	155
DPM	48	3,150,595	4	KHẢ QUAN	18,784	3.7	1.5	151
KBC	36.85	3,685,025	4	KHẢ QUAN	28,286	42.6	1.9	136
SHB	14.65	9,022,370	4	KHẢ QUAN	39,070	6.1	1.0	132
HBC	20.3	4,896,060	4	KHẢ QUAN	4,987	45.3	1.3	99

HUT	28.9	3,340,365	4	KHẢ QUAN	10,075	55.0	2.5	97
HAH	66.5	1,275,570	4	KHẢ QUAN	4,542	8.3	2.7	85
PVD	17.05	4,672,500	4	KHẢ QUAN	8,616	150.2	0.6	80
ITA	7.45	9,610,845	4	KHẢ QUAN	6,990	31.6	0.6	72
HDG	47	1,455,385	4	KHẢ QUAN	11,496	10.9	2.5	68
VIX	10.95	6,221,360	4	KHẢ QUAN	6,014	5.3	1.0	68
VCB	72.5	879,310	4	KHẢ QUAN	343,107	14.9	2.9	64
HDC	43.65	1,448,360	4	KHẢ QUAN	4,718	14.2	3.1	63
IDI	19.75	2,568,185	4	KHẢ QUAN	4,496	14.2	1.4	51
VIB	25.1	1,981,925	4	KHẢ QUAN	52,903	7.4	1.9	50
SCR	11.3	3,860,795	4	KHẢ QUAN	4,140	19.8	0.8	44
TPB	28.3	1,495,080	4	KHẢ QUAN	44,764	8.1	1.5	42
ASM	14.85	2,794,805	4	KHẢ QUAN	4,997	7.2	1.0	42
AAA	12.05	3,389,225	4	KHẢ QUAN	4,606	12.5	0.8	41
HQC	4.93	7,968,165	4	KHẢ QUAN	2,350	289.5	0.5	39
LDG	10	3,440,280	4	KHẢ QUAN	2,394	17.6	0.7	34
FTS	39.3	844,555	4	KHẢ QUAN	5,799	7.6	1.8	33
GVR	23.7	1,393,995	4	KHẢ QUAN	94,800	21.6	1.9	33
KSB	26.4	1,178,010	4	KHẢ QUAN	2,014	9.4	1.1	31
ORS	14.9	1,971,160	4	KHẢ QUAN	2,980	19.5	1.3	29
MBS	20.8	1,289,450	4	KHẢ QUAN	5,566	8.1	1.5	27
CSV	45.9	540,360	4	KHẢ QUAN	2,029	6.3	1.6	25
NVL	74.2	1,830,675	3	TRUNG TÍNH	144,678	34.2	4.0	136
HSG	18.3	7,197,305	3	TRUNG TÍNH	9,120	2.6	0.8	132
GAS	104.1	853,100	3	TRUNG TÍNH	199,242	20.4	3.7	89
KDC	61.9	1,055,490	3	TRUNG TÍNH	15,601	27.7	2.3	65
PVT	19.95	2,099,350	3	TRUNG TÍNH	6,457	9.6	1.2	42
HDB	24.05	1,595,705	3	TRUNG TÍNH	48,394	7.5	1.5	38
PHR	66.5	452,830	3	TRUNG TÍNH	9,011	13.6	2.7	30
HPG	22.7	18,084,460	2	TRUNG TÍNH	131,996	4.0	1.3	411
HCM	25.4	6,584,065	2	TRUNG TÍNH	11,567	10.0	1.5	167
TCB	36.85	4,444,615	2	TRUNG TÍNH	129,377	6.7	1.3	164
NKG	19.45	8,400,420	2	TRUNG TÍNH	5,121	2.0	0.8	163
PVS	23.7	6,757,950	2	TRUNG TÍNH	11,328	16.8	0.9	160
VHM	58.9	2,615,375	2	TRUNG TÍNH	256,472	6.7	2.0	154
VNM	73.2	2,034,570	2	TRUNG TÍNH	152,985	16.7	4.8	149
SHS	15.4	9,415,600	2	TRUNG TÍNH	6,115	5.0	1.2	145
IDC	58.7	1,884,305	2	TRUNG TÍNH	19,371	29.5	4.7	111
VIC	68.5	1,531,830	2	TRUNG TÍNH	261,255	#N/A N/A	2.5	105
VHC	84	1,239,970	2	TRUNG TÍNH	15,404	7.5	2.1	104
FRT	79	1,257,665	2	TRUNG TÍNH	9,359	16.2	5.1	99
CII	19.45	4,054,610	2	TRUNG TÍNH	4,906	15.4	0.9	79
GMD	50.6	1,467,505	2	TRUNG TÍNH	15,250	22.4	2.3	74
HNG	6.46	10,622,070	2	TRUNG TÍNH	7,161	#N/A N/A	1.3	69
VCG	20.75	2,928,255	2	TRUNG TÍNH	10,082	12.0	1.5	61
PC1	37.3	1,593,930	2	TRUNG TÍNH	8,771	11.5	1.8	59
BCG	14.95	3,951,675	2	TRUNG TÍNH	7,524	6.8	1.2	59
TCH	11.9	4,242,415	2	TRUNG TÍNH	7,952	15.5	0.9	50

LCG	11.5	3,610,370	2	TRUNG TÍNH	1,983	10.0	0.8	42
VOS	18.3	2,191,290	2	TRUNG TÍNH	2,562	4.5	2.4	40
FCN	14.8	2,343,635	2	TRUNG TÍNH	2,330	41.5	0.9	35
SZC	49.3	629,825	2	TRUNG TÍNH	4,930	17.8	3.5	31
PAN	22.3	1,308,270	2	TRUNG TÍNH	4,658	13.3	1.1	29
BID	36.5	2,064,275	1	TRUNG TÍNH	184,636	16.1	2.1	75
MWG	64.1	3,145,475	0	TRUNG TÍNH	93,824	18.2	4.2	202
PNJ	114	765,470	0	TRUNG TÍNH	27,630	20.9	3.5	87
PDR	52.9	1,402,975	0	TRUNG TÍNH	35,530	17.0	4.6	74
TNG	27.2	2,623,740	0	TRUNG TÍNH	2,723	9.4	1.9	71
VRE	26.3	1,471,720	0	TRUNG TÍNH	59,762	65.6	1.9	39
SBT	18.15	2,067,585	0	TRUNG TÍNH	11,419	15.9	1.3	38
BVH	56.7	1,238,815	-2	TRUNG TÍNH	42,090	22.4	1.9	70
VJC	126	543,480	-2	TRUNG TÍNH	68,243	348.6	4.0	68
FLC	5.86	7,320,440	-2	TRUNG TÍNH	4,161	#N/A N/A	0.5	43
HAG	11.1	20,767,990	-4	TIÊU CỰC	10,294	20.1	2.2	231
DBC	25.45	4,511,605	-4	TIÊU CỰC	6,159	13.0	1.3	115
GEG	21.25	2,119,065	-4	TIÊU CỰC	6,841	19.5	1.9	45
CTD	58.8	651,295	-5	TIÊU CỰC	4,343	#N/A N/A	0.5	38

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Ngân hàng trung ương Nhật Bản duy trì chính sách lãi suất siêu thấp, nâng dự báo lạm phát

Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BoJ) nâng dự báo lạm phát trong ngày 21/7 trong khi vẫn giữ nguyên mức lãi suất siêu thấp, đồng thời cảnh báo về những khó khăn mà nền kinh tế phải đối mặt. Nhật Bản vẫn là “người ngoài cuộc” trong cuộc đua thắt chặt chính sách tiền tệ toàn cầu. “Hiện tại, ngoài việc theo dõi sát sao tác động từ đại dịch Covid-19, ngân hàng trung ương ưu tiên hỗ trợ nền kinh tế...và sẽ không ngần ngại thực hiện nhiều hơn các giải pháp nới lỏng chính sách nếu cần thiết”, theo thông cáo của BoJ. Đúng như dự báo trước đó, BoJ giữ nguyên mức lãi suất điều hành ở ngưỡng -0,1% và lợi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm ở ngưỡng 0% với 8 phiếu thuận và 1 phiếu chống.

ADB giữ nguyên dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng 6,5% năm nay

ADB vừa công bố báo cáo "Bổ sung triển vọng phát triển châu Á 2022", trong đó, định chế này giữ nguyên dự báo GDP Việt Nam năm nay và năm sau lần lượt tăng trưởng 6,5% và 6,7%. Theo ADB, tăng trưởng của kinh tế Việt Nam được thúc đẩy nhờ thương mại tiếp tục mở rộng, sự phục hồi nhanh hơn dự kiến của lĩnh vực sản xuất chế tạo, hoạt động đi lại trong nước và việc giải ngân vốn đầu tư công. Trong khi đó, giá cả hàng hóa toàn cầu tăng cao, đặc biệt là giá dầu toàn cầu sẽ làm tăng áp lực lạm phát. Tuy nhiên, ADB cũng cho rằng nguồn cung lương thực dồi dào trong nước sẽ giúp giảm lạm phát năm nay của Việt Nam. Do vậy, ADB dự báo lạm phát là không thay đổi so với dự báo được đưa ra trước đó là tăng 3,8% cho năm 2022 và tăng 4% vào năm. Cũng tại báo cáo này, ADB điều chỉnh giảm dự báo kinh tế của châu Á - Thái Bình Dương từ mức tăng 5,2% xuống 4,6% do nền kinh tế lớn nhất khu vực là Trung Quốc được dự báo tăng trưởng chậm lại bởi các lệnh phong tỏa mới do Covid-19 cũng như sức cầu của thị trường thế giới suy yếu. Theo đó, kinh tế Trung Quốc được dự báo tăng 4% thay vì 5% như báo cáo gần nhất được công bố tháng 4 vừa qua.

TPB: báo lãi bán niên tăng 26%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu cải thiện

Theo BCTC quý II của TPBank ([HoSE: TPB](#)), thu nhập lãi thuần tăng 20% so với cùng kỳ năm năm 2021 ở mức 3.034,8 tỷ đồng. Hoạt động dịch vụ lãi 680,6 tỷ đồng, tăng 65%. Hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư cũng ghi nhận mức lãi 460,1 tỷ đồng, tăng gần 65%. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh ngoại hối lãi 179,1 tỷ đồng, tăng 12,4%. Lãi từ hoạt động khác ghi nhận ở mức 218 tỷ đồng, lãi gấp 3,8 lần so với cùng kỳ. Trong quý II, ngân hàng trích lập 645,3 tỷ đồng để dự phòng rủi ro tín dụng, tăng 5,4%. Chi phí hoạt động tăng 42,4% lên 1.762,8 tỷ đồng. Ngân hàng lãi trước thuế 2.164 tỷ đồng, tăng 37%. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.731,8 tỷ đồng, tăng 36,7%. Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với quý II/2021, TPBank cho biết thu nhập lãi thuần đóng góp chủ yếu vào lợi nhuận, ngoài ra lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và mua bán chứng

khoản đầu tư cũng đạt mức tăng trưởng tốt nhờ sự gia tăng quy mô hoạt động và tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.

MSB muốn tăng vốn điều lệ lên 20.000 tỷ đồng

MSB ([HoSE: MSB](#)) vừa công bố Nghị quyết của HĐQT về việc tăng vốn điều lệ lên 20.000 tỷ đồng. Ngân hàng sẽ phát hành 458,25 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 30% và tối đa 14,25 triệu cổ phiếu cho người lao động (ESOP). Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ sẽ tăng thêm tối đa 4.725 tỷ đồng. Nguồn sử dụng để tăng vốn điều lệ gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần có thể sử dụng sau khi đã trích lập đầy đủ các quỹ theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021. Dự kiến, việc tăng vốn điều lệ sẽ được thực hiện trong năm 2022 sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan quản lý. Mục đích phát hành là củng cố vị thế cạnh tranh nhờ tăng quy mô, nâng cao chỉ tiêu an toàn tài chính, hỗ trợ nguồn vốn trung và dài hạn, nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư hệ thống cho ngân hàng.

ABB: Lãi 6 tháng tăng gần 40%, tổng nợ xấu tăng 10%

Theo BCTC hợp nhất quý II, ABBank ([UPCoM: ABB](#)) ghi nhận thu nhập lãi thuần 975,8 tỷ đồng tăng 31,7% so với cùng kỳ năm trước. Lãi từ hoạt động dịch vụ 86,5 tỷ, tăng 3%. Hoạt động kinh doanh ngoại hối lãi 486,2 tỷ đồng, tăng 48,5%. Hoạt động khác ghi nhận lãi 216,9 tỷ đồng, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ. Ở chiều ngược lại, hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh lỗ 7,4 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lãi 38,3 tỷ. Tương tự, mua bán chứng khoán đầu tư cũng lỗ 11 tỷ, cùng kỳ lãi 33,6 tỷ đồng. Chi phí hoạt động của ngân hàng quý II tăng 24% so với cùng kỳ lên 491,4 tỷ đồng, chi phí dự phòng giảm 13% xuống còn 173,8 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận trước thuế 1,086,3 tỷ đồng, tăng 52,3%. Lợi nhuận sau thuế đạt 868,3 tỷ đồng, tăng 81,8% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế nửa đầu năm, lợi nhuận trước thuế đạt 1.662 tỷ đồng, tăng 39,5% so với cùng kỳ năm trước và tương đương 54% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế ở mức 1.328,7 tỷ đồng, tăng 39,4%.

VBB: báo lãi nửa đầu năm tăng gần 19%, nợ nhóm 5 tăng 61%

VietBank ([UPCoM: VBB](#)) công bố BCTC quý II với thu nhập lãi thuần đạt 568,4 tỷ đồng, tăng 135% lần so với cùng kỳ. Hoạt động dịch vụ ghi nhận lãi 25,2 tỷ, tăng 44%. Hoạt động khác cũng ghi nhận lãi 81,7 tỷ, tăng gần 94% so với cùng kỳ 2021. Trong khi đó, kinh doanh ngoại hối lãi 9,7 tỷ, giảm 27,6% so với cùng kỳ. Mua bán chứng khoán đầu tư lãi chỉ bằng 1% so với quý II/2021 ở mức 2,9 tỷ (cùng kỳ lãi 240,2 tỷ). Chi phí hoạt động của ngân hàng trong quý II tương đương với cùng kỳ năm trước ở mức 319,2 tỷ đồng. Chi phí trích lập dự phòng tăng 3 lần lên 94,3 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế ghi nhận 274,5 tỷ đồng, tăng 35,8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 220,6 tỷ đồng, tăng 36,6%. Lũy kế 6 tháng đầu năm, thu nhập lãi thuần ở mức 932,7 tỷ đồng, tăng 94,8% so với 6 tháng của năm 2021. Hoạt động dịch vụ lãi 50,2 tỷ đồng, tăng 33%. Hoạt động khác lãi 122,7 tỷ, tăng 74,8%. Mua bán chứng khoán đầu tư lãi 58,6 tỷ, giảm 83%, hoạt động kinh doanh ngoại hối lãi 17,1 tỷ, giảm 25,3% so với cùng kỳ.

VIB: Lợi nhuận 6 tháng tăng 27%, tổng tài sản tăng 12,5%

VIB ([HoSE: VIB](#)) công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm với lợi nhuận trước thuế đạt hơn 5.000 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 30%, tiếp tục trong nhóm dẫn đầu thị trường. Tăng trưởng bền vững, kết quả kinh doanh vượt trội và hiệu quả top đầu ngành. Kết thúc 6 tháng đầu năm, VIB ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt hơn 5.000 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ. Tổng thu nhập hoạt động đạt hơn 8.700 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi thuần đạt 7.200 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ. Nguồn thu nhập ngoài lãi đạt hơn 1.500 tỷ, đóng góp hơn 18% vào tổng thu nhập hoạt động. Chi phí hoạt động được kiểm soát tốt nhờ mô hình vận hành tối ưu, cấu trúc tổ chức phẳng, gọn, song song với các chương trình tự động hóa quy trình, tăng cường giao dịch ngân hàng số và tiết kiệm chi phí. Hết 6 tháng, chi phí hoạt động của VIB khoảng 3.000 tỷ đồng, chỉ tăng 9% so với cùng kỳ. Hệ số chi phí/doanh thu (CIR) của Ngân hàng giảm về mức 34%, thể hiện hiệu quả quản trị chi phí ở nhóm đầu ngành. Chi phí dự phòng trong 6 tháng ở mức 750 tỷ đồng, tỷ lệ chi phí tín dụng trên dư nợ tín dụng được quản trị ở mức 0,7%. Mức tỷ lệ chi phí tín dụng này được ngân hàng duy trì trong suốt hơn 5 năm qua, thấp hơn so với trung bình ngành 1,2% - 1,5%.

NDN: Lỗ hơn trăm tỷ quý II vì đầu tư chứng khoán

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng ([HNX:NDN](#)) vừa công bố BCTC riêng quý II với lỗ sau thuế 114,3 tỷ đồng, cùng kỳ lãi 84,8 tỷ đồng. Do không ghi nhận bàn giao dự án trong nửa đầu năm, nên doanh thu, giá vốn hàng bán, doanh thu bán hàng gần như không đáng kể. Đáng chú ý nhất là chi phí tài chính quý II ở mức 128,9 tỷ đồng, gấp 10,9 lần cùng kỳ. Chi phí tài chính trong 6 tháng đầu năm là 121,4 tỷ đồng, tăng hơn 332%, bởi khoản lỗ đầu tư chứng khoán gấp gần 4 lần lên 53,3 tỷ đồng và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh gấp hơn 5,3 lần lên 83,9 tỷ đồng. Trong khi đó, xét nửa đầu năm, doanh thu hoạt động tài chính giảm 71,3% xuống 33,1 tỷ đồng chủ yếu do khoản lãi đầu tư chứng khoán đạt mức 14,2 tỷ đồng, bằng 19,5% cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần giảm 99,5% xuống 1,3 tỷ đồng. Đơn vị ghi nhận lỗ sau thuế 90,8 tỷ đồng, dù cùng kỳ lãi 133 tỷ đồng. Năm 2022, Nhà Đà Nẵng đặt kế hoạch tổng doanh thu 358,8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 107,3 tỷ đồng, giảm lần lượt 50% và 57,4% so với thực hiện năm 2021. Như vậy, với tổng doanh thu đạt 34,3 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, đơn vị đã hoàn thành 9,6% kế hoạch năm. Đơn vị chưa đạt kế hoạch lãi trong năm nay khi ghi nhận lỗ trong 6 tháng đầu năm.

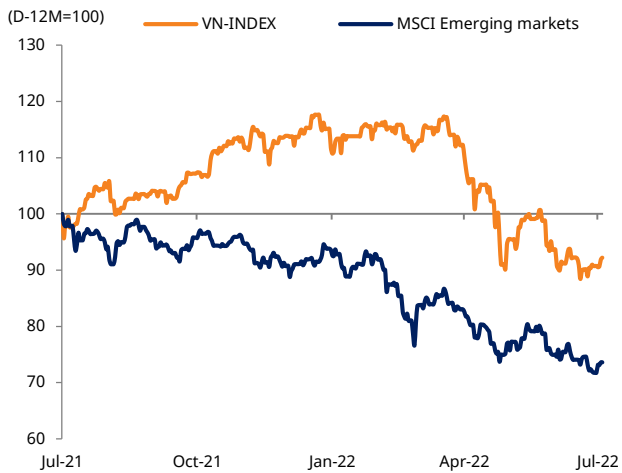
BMP: báo lãi quý II gấp 3,5 lần cùng kỳ

Tại buổi gặp gỡ giới phân tích sáng ngày 21/7, ông Bông Hoa Việt, Thư ký Tổng giám đốc Nhựa Bình Minh ([HoSE: BMP](#)) cho biết sản lượng hợp nhất quý II đạt 26.400 tấn, doanh thu 1.558 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 182 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng 7% và lợi nhuận gấp 3,5 lần. Lãnh đạo doanh nghiệp cho biết nguyên nhân tốc độ tăng lợi nhuận cao hơn doanh thu là do giá nguyên liệu nhựa giảm nhưng giá bán vẫn giữ nguyên và

không tăng chiết khấu nên biên lợi nhuận tốt hơn. Theo đó, lũy kế nửa đầu năm, doanh thu hợp nhất đạt 2.911 tỷ đồng và lãi trước thuế 341 tỷ đồng, lần lượt tăng 11,5% và gấp đôi cùng kỳ năm trước. Như vậy, công ty nhựa đã thực hiện được 51% chỉ tiêu doanh thu và 61% chỉ tiêu lợi nhuận năm. Trong nửa cuối năm, ông Việt cho biết hoạt động kinh doanh có nhiều điểm thuận lợi như tăng trưởng chung của nền kinh tế duy trì tích cực, Chính phủ có nhiều gói kích thích kinh tế phục hồi sau đại dịch, giá nguyên liệu ổn định và có xu hướng giảm nhẹ so với quý II nên lợi nhuận nửa cuối năm sẽ tăng so với cùng kỳ năm trước. Song, dịch bệnh có xu hướng tăng trở lại, lạm phát tăng cao, tiến độ triển khai các gói kích thích kinh tế chậm, giá dầu biến động khó lường là yếu tố phải xem xét.

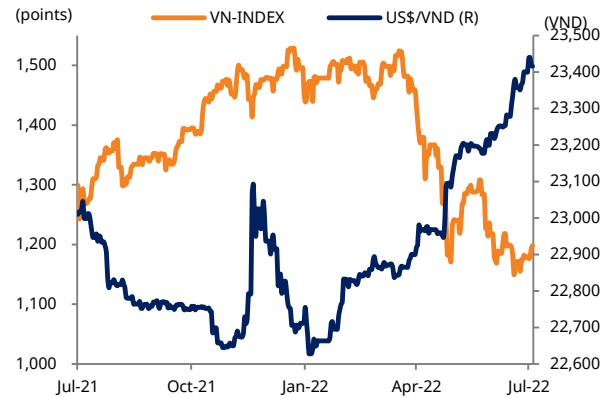
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



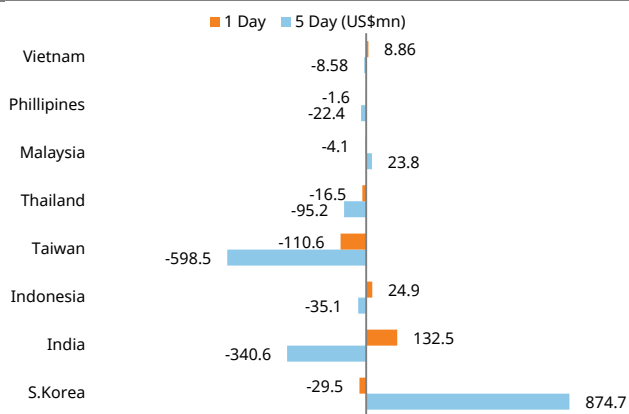
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



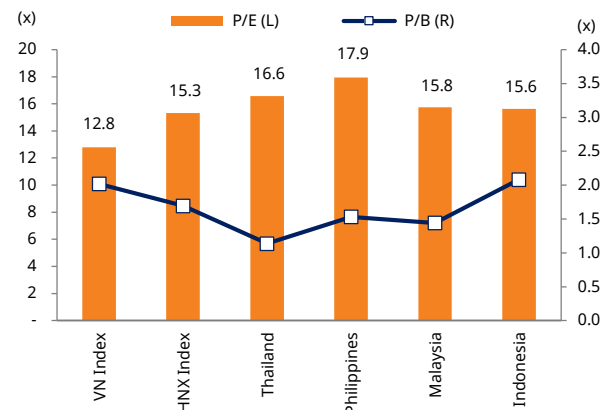
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



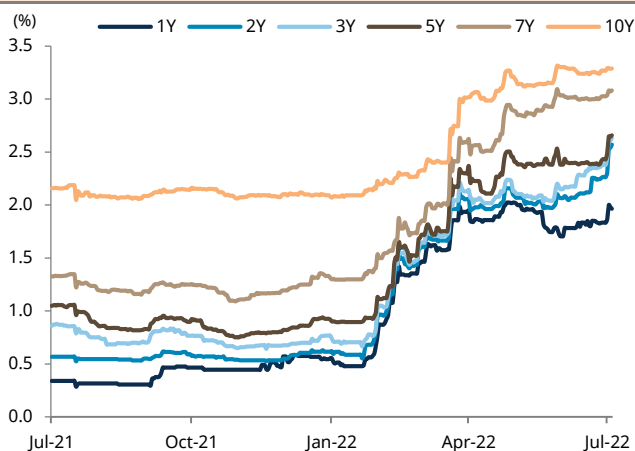
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Định giá P/E và P/B các thị trường



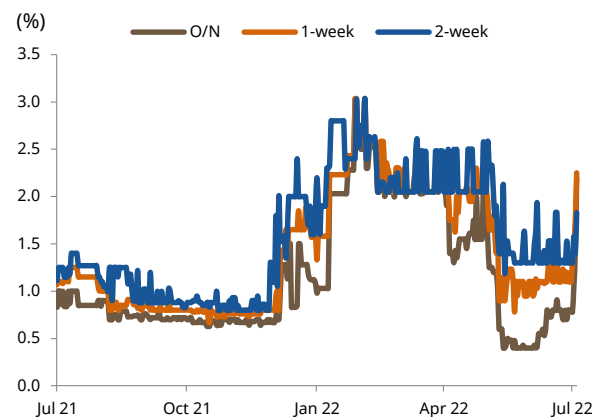
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,235.25	3,272,536		0.8	1.2	0.9	-12.2	11.6	10.3	2.2	1.8	38.5	12.9	19.6	21.0
Asia Commercial Bank	ACB VN	24,650	83,254	30.0	1.4	2.7	7.2	-8.8	8.8	6.7	1.9	1.4	24.6	31.0	23.5	24.9
BIDV	BID VN	36,500	184,636	16.9	0.3	2.0	20.5	12.8	21.1	13.8	2.2	1.9	50.3	52.4	11.0	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	56,700	42,090	26.6	-1.4	0.4	10.1	14.5	22.2	17.7	2.0	1.8	21.8	25.3	9.2	9.0
VietinBank	CTG VN	27,500	132,158	26.5	1.7	1.9	19.3	-16.3	9.4	7.1	1.4	1.2	18.2	32.8	15.8	18.3
FPT Corp	FPT VN	85,000	93,247	49.0	0.1	3.4	-4.6	17.8	23.5	17.6	5.2	4.5	21.5	33.6	23.4	26.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	104,100	199,242	2.9	1.1	6.8	-12.9	19.1	23.9	15.1	3.9	3.4	8.1	58.1	16.8	23.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	23,700	94,800	0.4	-0.4	2.4	9.2	-21.5	22.8	19.4	2.0	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	24,050	48,394	17.0	0.8	1.9	1.9	-6.6	7.9	6.7	1.7	1.3	42.5	18.1	23.3	22.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	22,700	131,996	20.5	1.6	-2.2	9.1	-36.9	4.1	4.5	1.5	1.1	151.5	-8.3	42.8	28.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	36,950	26,132	28.7	0.7	1.7	5.2	10.9	22.7	19.0	2.6	2.3	3.1	19.5	12.2	12.9
MBBank	MBB VN	25,600	96,725	23.2	0.2	0.6	14.0	-8.6	7.6	6.2	1.6	1.3	53.0	22.4	23.6	23.8
Masan Group Corp	MSN VN	105,500	150,203	28.8	2.4	4.2	-5.0	3.8	17.4	23.7	4.6	3.9	589.7	-26.5	35.1	17.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	64,100	93,824	48.8	4.7	4.2	-12.8	17.7	18.6	15.8	4.5	3.9	18.2	17.7	27.3	26.0
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	74,200	144,678	5.9	0.4	0.8	-1.7	-5.7	40.8	28.0	4.1	3.6	-18.7	45.4	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	52,900	35,530	2.5	-0.4	0.2	4.8	-18.4	19.7	#N/A	5.0	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	42,350	53,810	17.6	-1.2	6.4	8.6	-15.3	23.7	19.8	2.1	2.1	160.6	19.9	9.7	11.0
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	114,000	27,630	49.0	0.4	0.4	-4.8	25.0	27.2	17.8	4.3	3.3	-2.6	52.8	17.0	23.5
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,350	31,264	2.3	-1.1	2.7	-4.3	30.2	17.6	16.1	1.1	1.0	-24.2	9.8	6.2	6.4
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	165,000	105,811	62.7	3.3	7.1	6.5	5.2	30.0	23.9	5.0	4.5	-22.9	25.4	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	21,300	31,740	21.7	0.0	0.9	23.8	-33.4	8.7	8.1	1.6	1.2	100.3	8.5	21.0	19.3
Sacombank	STB VN	23,100	43,548	22.0	0.2	0.4	20.3	-17.1	14.2	13.2	1.3	1.1	30.6	7.4	9.5	11.6
Techcombank	TCB VN	36,850	129,377	22.5	1.5	2.1	11.7	-26.7	7.2	6.0	1.4	1.1	46.1	19.1	21.7	20.8
Tien Phong Bank	TPB VN	28,300	44,764	29.9	-0.5	4.4	10.3	15.4	8.8	12.2	1.7	1.4	28.5	-28.5	22.6	22.3
Vietcombank	VCB VN	72,500	343,107	23.5	0.0	0.3	-6.7	-6.6	17.3	12.9	3.1	2.5	19.7	33.6	19.6	21.3
Vinhomes JSC	VHM VN	58,900	256,472	23.2	-1.3	-1.8	-9.4	-29.1	6.5	8.0	2.1	1.7	40.9	-18.0	36.9	22.9
Vingroup JSC	VIC VN	68,500	261,255	12.2	0.4	-1.6	-8.7	-25.9	#N/A	75.3	2.5	2.6	-145.6	232.7	-2.8	3.5
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	126,000	68,243	16.8	0.4	1.0	-1.4	10.5	906.5	45.1	4.1	#N/A	6.1	1,911.5	0.5	8.9
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	73,200	152,985	54.6	0.3	2.2	-0.7	-14.2	16.2	16.9	4.6	4.5	-5.3	-4.2	29.3	28.3
VPBank	VPB VN	28,200	125,362	17.6	0.2	-0.2	3.7	-15.8	10.7	6.6	1.6	1.3	11.6	62.3	17.9	20.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	26,300	59,762	31.8	1.0	0.4	-6.1	-4.0	45.5	26.9	2.0	1.9	-44.8	69.2	4.4	7.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
		1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	4,744,565	0.4	1.6	2.2	-5.7	35.2	17.5	17.3	11.8
Ô tô và phụ tùng	9,242	0.2	2.4	9.1	33.3	-0.3	32.4	15.9	11.6
Ngân hàng	1,498,163	0.5	1.3	9.1	-6.7	32.1	28.8	12.9	8.4
Xây dựng cơ bản	234,833	0.2	4.7	13.7	41.8	19.9	31.3	19.6	10.2
Dịch vụ thương mại	5,965	-0.5	0.4	13.7	37.4	-5.1	33.5	16.5	13.3
May mặc và trang sức	50,728	0.2	1.7	-1.2	15.2	11.7	61.0	16.2	10.3
Dịch vụ tiêu dùng	7,443	0.1	1.0	6.0	8.2	1798.5	165.3	95.3	28.3
Dịch vụ tài chính	118,708	-1.2	1.5	26.6	-5.7	143.8	10.5	11.8	6.6
Dầu khí	72,090	-1.0	5.5	6.4	-7.3	83.2	9.1	28.0	19.8
Thực phẩm, đồ uống	529,342	1.2	3.3	1.4	7.8	28.6	14.5	23.3	17.4
Y tế	3,349	3.0	5.0	14.8	88.3	65.3	13.9	28.7	21.3
Bảo hiểm	55,352	-1.3	0.6	7.5	19.0	28.2	-2.5	18.4	18.7
Nguyên vật liệu	383,487	0.6	0.5	5.1	6.9	118.0	-3.5	8.8	6.3
Dược phẩm	29,352	1.9	2.0	3.2	1.5	7.4	5.1	18.1	14.0
Bất động sản	1,012,206	-0.2	-0.5	-2.3	-7.6	8.0	10.2	24.4	16.6
Bán lẻ	110,792	4.3	4.3	-11.9	39.3	33.8	24.1	11.6	8.3
Phần mềm và dịch vụ	100,534	0.1	3.2	-3.6	21.9	22.6	23.3	18.4	16.4
Vận tải	181,059	0.1	1.2	2.5	13.8	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	330,331	0.2	4.4	-9.0	22.7	10.1	16.8	16.6	15.9

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MWG VN	64,100	4.7	5,004,300	1.1
MSN VN	105,500	2.4	1,032,900	0.9
SAB VN	165,000	3.3	223,300	0.8
CTG VN	27,500	1.7	4,824,700	0.5
GAS VN	104,100	1.1	862,900	0.5
HPG VN	22,700	1.6	23,043,400	0.5
TCB VN	36,850	1.5	5,488,700	0.5
DIG VN	36,400	5.7	12,848,600	0.3
ACB VN	24,650	1.4	4,313,000	0.3
VIC VN	68,500	0.4	930,600	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	58,900	-1.3	2,070,700	-0.9
BCM VN	62,200	-1.3	89,100	-0.2
PLX VN	42,350	-1.2	396,100	-0.2
BVH VN	56,700	-1.4	701,800	-0.2
PGV VN	24,950	-1.6	7,500	-0.1
SHB VN	14,650	-1.0	11,236,500	-0.1
GVR VN	23,700	-0.4	1,542,500	-0.1
BAF VN	34,300	-6.9	3,521,400	-0.1
DBC VN	25,450	-5.6	5,618,500	-0.1
ANV VN	45,700	-5.8	2,119,100	-0.1

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.